



Tập đoàn dệt may Việt Nam
Tổng Công ty CP Dệt May Nam Định

-----*****-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2022

(Công ty mẹ)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Thời điểm 31/03/2022

Đơn vị tiền: Đồng Việt Na

Chỉ tiêu	Mã	Số cuối kỳ (31/03/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	403,560,883,894	457,467,088,338
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	10,393,317,077	38,235,752,829
1. Tiền	111	10,393,317,077	38,235,752,829
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	16,000,000,000	16,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	16,000,000,000	16,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	179,710,425,680	191,631,702,333
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	175,222,413,548	191,419,391,351
2. Trả trước cho người bán	132	8,479,881,896	5,821,587,527
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3,000,000,000	3,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5,226,986,096	3,609,579,315
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(12,218,855,860)	(12,218,855,860)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	195,511,569,803	208,923,022,047
1. Hàng tồn kho	141	196,077,731,516	209,489,183,760
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(566,161,713)	(566,161,713)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1,945,571,334	2,676,611,129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	410,748,630	2,676,611,129
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1,534,822,704	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200	638,617,499,820	645,100,967,858
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	647,426,782	695,980,960
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	3,847,426,782	3,895,980,960
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	(3,200,000,000)	(3,200,000,000)
II. Tài sản cố định	220	541,622,462,463	550,757,468,215
1. TSCĐ hữu hình	221	534,646,197,827	543,120,990,048
- Nguyên giá	222	1,004,592,072,255	1,009,421,826,799
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(469,945,874,428)	(466,300,836,751)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	6,740,014,636	7,384,478,167

Chỉ tiêu	Mã	Số cuối kỳ (31/03/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
- Nguyên giá	225	14,580,151,169	14,580,151,169
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(7,840,136,533)	(7,195,673,002)
3. TSCĐ vô hình	227	236,250,000	252,000,000
- Nguyên giá	228	660,000,000	660,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(423,750,000)	(408,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	5,442,634,686	5,573,962,839
- Nguyên giá	231	12,378,939,809	12,378,939,809
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(6,936,305,123)	(6,804,976,970)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	19,585,174,927	18,480,307,484
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	19,585,174,927	18,480,307,484
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	64,883,209,426	64,883,209,426
1. Đầu tư vào công ty con	251	17,518,479,633	17,518,479,633
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	41,816,174,793	41,816,174,793
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1,348,555,000	1,348,555,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4,200,000,000	4,200,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	6,436,591,536	4,710,038,934
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6,436,591,536	4,710,038,934
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	1,042,178,383,714.00	1,102,568,056,196
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300	744,100,955,075	832,245,877,378
I. Nợ ngắn hạn	310	410,261,679,589	469,550,354,830
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	155,746,619,505	176,936,273,879
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	889,683,106	3,268,756,597
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10,209,722,579	2,046,616,407
4. Phải trả người lao động	314	22,335,431,051	32,329,038,022
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1,913,476,960	2,523,629,198
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	428,967,379	612,811,831
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	4,730,275,620	1,456,513,448
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	213,193,068,896	249,720,260,955
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	814,434,493	656,454,493
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	333,839,275,486	362,695,522,548
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-

Chỉ tiêu	Mã	Số cuối kỳ (31/03/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
7. Phải trả dài hạn khác	337	3,831,923,822	3,831,923,822
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	330,007,351,664	358,863,598,726
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	298,077,428,639	270,322,178,818
I. Vốn chủ sở hữu	410	298,077,428,639	270,322,178,818
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	136,000,000,000	136,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	64,017,067,516	64,017,067,516
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	98,060,361,123	70,305,111,302
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	68,101,111,301	898,843,590
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	29,959,249,822	69,406,267,712
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	1,042,178,383,714.00	1,102,568,056,196

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN PHƯƠNG LINH

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



NGUYỄN THỊ KIM OANH

Nam Định, ngày 20 tháng 04 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN MIÊNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Quý 1 năm 2022

STT	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý 1		Năm	
				Quý 1 Năm 2022	Quý 1 Năm 2021	Lũy kế 3 tháng Năm 2022	Lũy kế 3 tháng Năm 2021
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	311,134,819,007	281,851,440,020	311,134,819,007	281,851,440,020
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		311,134,819,007	281,851,440,020	311,134,819,007	281,851,440,020
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	261,407,930,350	245,438,701,084	261,407,930,350	245,438,701,084
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		49,726,888,657	36,412,738,936	49,726,888,657	36,412,738,936
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8,456,311,644	4,806,288,171	8,456,311,644	4,806,288,171
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	11,029,590,416	11,653,484,193	11,029,590,416	11,653,484,193
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,348,583,221	9,758,491,063	6,348,583,221	9,758,491,063
8	Chi phí bán hàng	24		4,402,308,980	3,077,304,060	4,402,308,980	3,077,304,060
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,767,638,254	4,531,529,153	4,767,638,254	4,531,529,153
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		37,983,662,651	21,956,709,701	37,983,662,651	21,956,709,701
11	Thu nhập khác	31		411,351,851	96,077,918	411,351,851	96,077,918
12	Chi phí khác	32		945,952,224	18,144,534	945,952,224	18,144,534
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(534,600,373)	77,933,384	(534,600,373)	77,933,384
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		37,449,062,278	22,034,643,085	37,449,062,278	22,034,643,085
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	7,489,812,456	3,226,615,346	7,489,812,456	3,226,615,346
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		29,959,249,822	18,808,027,739	29,959,249,822	18,808,027,739
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Phương Linh

TRẦN PHƯƠNG LINH

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Kim Oanh

NGUYỄN THỊ KIM OANH

Nam Định, ngày 20 tháng 04 năm 2022

CÓ PHÁN TÓNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Miêng

NGUYỄN VĂN MIÊNG



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Thời điểm 31/03/2022

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2022	Quý 1 Năm 2021
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		37,449,062,278	22,034,643,085
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		14,833,565,361	15,656,716,181
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(205,898,378)	(176,245,842)
- Chi phí lãi vay	06		6,348,583,221	9,758,491,063
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		58,425,312,482	47,273,604,487
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(31,712,881,991)	3,909,132,807
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13,411,452,244	(7,373,614,565)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		10,962,142,710	55,589,478,066
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(539,309,897)	(711,667,484)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,791,548,481)	(7,823,039,799)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,046,020,000)	(446,400,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43,709,147,067	90,417,493,512
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9,681,425,437)	(13,253,531,390)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22		154,629,630	82,080,438
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,541,682,109	1,152,732,667
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,985,113,698)	(12,018,718,285)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
3. Tiền thu từ đi vay	33		229,540,254,310	163,728,864,286
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(294,923,693,431)	(240,359,354,162)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(183,030,000)	(730,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(65,566,469,121)	(76,631,219,876)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(27,842,435,752)	1,767,555,351
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38,235,752,829	16,548,630,328
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		10,393,317,077	18,316,185,679

Nam Định, ngày 20 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN





TRẦN PHƯƠNG LINH

NGUYỄN THỊ KIM OANH

NGUYỄN VĂN MIỀNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

31/3/2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh Các sản phẩm ngành dệt may
3. Ngành nghề kinh doanh Sản xuất, kinh doanh hàng sợi, dệt, may mặc và một số ngành nghề khác theo pháp luật
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con đến 31/03/2022
 - Công ty CP May IV Dệt May Nam Định
 - Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định
 - Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định
 - Công ty TNHH MTV Chấn Len DM Nam Định
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Công ty CP May I Dệt Nam Định
 - Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định
 - Công ty CP May V Dệt May Nam Định
 - Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - Nhà máy sợi
 - Nhà máy Nhuộm
 - Nhà máy Động Lực
 - Công ty May 2
 - Xi nghiệp Dịch vụ Đời sống
 - Chi nhánh Hà Nội
 - Nhà máy Sợi Hòa Xá

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT 200/2014/TT-BTC, chuẩn mực kế toán và quy định hiện hành
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
Theo tỷ giá quy định
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: VND và quy đổi VND
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định của BTC
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Nguyên tắc giá gốc, khấu hao theo PP đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		Đơn vị tính: đồng				
1. Tiền		31/3/2022		Đầu năm		
- Tiền mặt		897,280,311		694,179,272		
- Tiền gửi ngân hàng		9,496,036,766		37,541,573,557		
- Tiền đang chuyển						
Cộng		10,393,317,077	-	38,235,752,829		
2. Các khoản đầu tư tài chính		31/3/2022		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác; - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: + Về số lượng + Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
		31/3/2022		Đầu năm		
b1) Ngắn hạn		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Tiền gửi có kỳ hạn			16,000,000,000		16,000,000,000	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác(cho vay)			3,000,000,000		3,000,000,000	
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);		17,518,479,633		17,518,479,633		
1	Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định	2,876,479,633		2,876,479,633		
2	Công ty CP Chấn Len Nam Định	5,000,000,000		5,000,000,000		
3	Công ty CP May IV Dệt Nam Định	4,009,500,000		4,009,500,000		
4	Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định	5,632,500,000		5,632,500,000		
5						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);		41,816,174,793		41,816,174,793		
1	Công ty CP May I Dệt Nam Định	3,045,174,793		3,045,174,793		
2	Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định	23,000,000,000		23,000,000,000		
3	Công ty CP May V Dệt May Nam Định	1,980,000,000		1,980,000,000		
5	Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định	13,791,000,000		13,791,000,000		
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);		1,348,555,000		1,348,555,000		
1	Viettinbank	1,348,555,000		1,348,555,000		
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ; - Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
3. Phải thu khách hàng		31/3/2022		Đầu năm		
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn						
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng						
		45,978,581,196		8,983,499,940		
1	XIAMEN HAIXIA INVESTMENT CO., LTD.	11,538,689,400				
2	Xiamen Port Commerce Information Co.,LTD	11,358,933,696				

3	PROCHAIN SERVICE CO., LIMITED	5,960,258,640	
4	YUYUE HOME TEXTILE CO., LTD.	5,942,810,160	
5	ANHUI GARMENTS IMP. AND EXP. CO., LTD.	5,740,009,650	
6	XIAMEN ITG GROUP CORP., LTD	5,437,879,650	8,983,499,940

b) Phải thu khách hàng dài hạn

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan(chi tiết)

d) Khách hàng khác

129,243,832,352
175,222,413,548

182,435,891,411
191,419,391,351

Cộng

4. Phải thu khác

31/3/2022

Đầu năm

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	5,226,986,096	-	3,609,579,315	-
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động (tạm ứng)	104,000,000		53,000,000	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn;	420,868,000		420,868,000	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác.	4,702,118,096		3,609,579,315	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	3,847,426,782	-	3,895,980,960	-
- Phải thu về thuê tài chính	468,391,222		516,945,400	
- Ký cược, Ký quỹ dài hạn.	179,035,560		179,035,560	
- Phải thu khác.	3,200,000,000		3,200,000,000	

Cộng

9,074,412,878

7,505,560,275

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

31/3/2022

Đầu năm

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6. Nợ xấu

31/3/2022

Đầu năm

Giá gốc Giá trị có thể thu hồi Giá gốc Giá trị có thể thu hồi

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

7. Hàng tồn kho:

31/3/2022

Đầu năm

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;			5,681,392,068	
- Nguyên liệu, vật liệu;	129,036,714,053		170,752,803,733	
- Công cụ, dụng cụ;	139,397,395		130,681,174	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	13,424,488,349		10,620,349,806	
- Thành phẩm;	21,663,087,854		20,111,594,585	
- Hàng hóa;	31,814,043,865		2,192,362,394	
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

Cộng

196,077,731,516

209,489,183,760

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và sổ thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...;

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn

31/3/2022

Đầu năm

Giá gốc Giá trị có thể thu hồi Giá gốc Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)

31/3/2022

Đầu năm

- Mua sắm;				
- XDDB;				
1	Chi phí cho dự án di dời	12,944,252,512		13,577,924,486
2	XDDB khác	6,640,922,415		4,902,382,998
- Sửa chữa.				

Cộng

19,585,174,927

18,480,307,484

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	299,595,856,729	665,880,750,512	41,007,320,698	2,937,898,860		1,009,421,826,799
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2,407,371,291	2,705,365,485				5,112,736,776
- Tăng khác	9,529,863,961	11,341,433,156	406,530,748	511,000,000		21,788,827,865
- Giảm tài sản do điều chuyển NB	9,529,863,961	11,341,433,156				20,871,297,117
- Thanh lý, nhượng bán		10,437,351,663				10,437,351,663
- Giảm khác	422,670,405					422,670,405
Số dư cuối kỳ	301,580,557,615	658,148,764,334	41,413,851,446	3,448,898,860		1,004,592,072,255
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	101,207,750,509	342,489,217,578	20,805,312,727	1,798,555,937		466,300,836,751
- Khấu hao trong năm	3,932,654,849	9,121,012,809	941,064,334	47,291,685		14,042,023,677
- Khấu hao của TS điều chuyển	2,914,833,403	5,507,879,320				8,422,712,723
- Điều chuyển nội bộ	2,914,833,403	5,507,879,320				8,422,712,723
- Thanh lý, nhượng bán	195,005,148	10,186,919,847				10,381,924,995
- Giảm khác		15,061,005				15,061,005
Số dư cuối kỳ	104,945,400,210	341,408,249,535	21,746,377,061	1,845,847,622		469,945,874,428
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	198,388,106,220	323,391,532,934	20,202,007,971	1,139,342,923		543,120,990,048
- Tại ngày cuối kỳ	196,635,157,405	316,740,514,799	19,667,474,385	1,603,051,238		534,646,197,827

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				660,000,000		660,000,000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-			660,000,000		660,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				408,000,000		408,000,000
- Khấu hao trong năm				15,750,000		15,750,000
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-			423,750,000		423,750,000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm				252,000,000		252,000,000
- Tại ngày cuối kỳ	-			236,250,000		236,250,000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá		14,580,151,169				14,580,151,169
Số dư đầu năm		14,580,151,169				14,580,151,169
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ		14,580,151,169				14,580,151,169
Giá trị hao mòn lũy kế		7,840,136,533				7,840,136,533
Số dư đầu năm		7,195,673,002				7,195,673,002
- Khấu hao trong năm		644,463,531				644,463,531
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ		7,840,136,533				7,840,136,533
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		7,384,478,167				7,384,478,167
- Tại ngày cuối kỳ		6,740,014,636				6,740,014,636

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá	12,378,939,809			12,378,939,809
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	12,378,939,809			12,378,939,809
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	6,804,976,970			6,936,305,123
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	6,804,976,970	131,328,153		6,936,305,123
- Nhà(tăng do sáp nhập)				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	5,573,962,839	(131,328,153)	-	5,442,634,686
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	5,573,962,839	(131,328,153)		5,442,634,686
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước

	31/3/2022	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	410,748,630	2,676,611,129
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	6,436,591,536	4,710,038,934
Cộng	6,847,340,166	7,386,650,063

14. Tài sản khác

	31/3/2022	Đầu năm
14.1)a, Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
1 Thuế GTGT được khấu trừ	1,534,822,704	-
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1,534,822,704	-
b, Tài sản ngắn hạn khác	-	-
14.2) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	-	-

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/3/2022	Đầu năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	213,193,068,896	249,720,260,955
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	330,007,351,664	358,863,598,726
1 Ngân hàng SHB	112,405,620,668	139,640,433,861
2 Tập đoàn Dệt may Việt Nam	64,999,388,608	64,999,388,608
3 Vay dài hạn tín dụng công nhân	9,450,000,000	9,450,000,000
4 Ngân hàng Á Châu	2,204,257,097	2,472,712,692
5 Ngân hàng Quân Đội	3,589,200,998	4,762,229,013
6 Cty CP Dịch vụ TM dệt Nam Định	9,000,000,000	9,000,000,000
7 Ngân hàng ADB	127,689,811,081	127,604,623,474
8 Chaillease	669,073,212	934,211,078
Cộng	543,200,420,560	608,583,859,681

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	31/3/2022	Đầu năm
	Gốc	Lãi
- Vay;		
- Nợ thuê tài chính;		
- Lý do chưa thanh toán		
Cộng		

16. Phải trả người bán

	31/3/2022	Đầu năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả		
1 LOUIS DREYFUS COMPANY SUISSE SA	29,585,633,554	29,585,633,554
		16,012,073,130

2 OLAM International Ltd.	27,539,112,801	27,539,112,801	15,313,383,189	15,313,383,189
3 AFKOM TRADING DMCC	22,161,516,581	22,161,516,581	-	-
4 DEVCOT S.A	19,362,273,749	19,362,273,749	10,862,653,682	10,862,653,682
5 COTTON SERVICE INTERNATIONAL Gmbh	16,462,996,825	16,462,996,825	-	-
6 KANGWAL POLYESTER CO LTD	10,969,028,927	10,969,028,927	5,566,854,409	5,566,854,409
7 Khách hàng khác	29,666,057,068	29,666,057,068	129,181,309,469	129,181,309,469
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	155,746,619,505	155,746,619,505	176,936,273,879	176,936,273,879

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn
 - Các đối tượng khác

- d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/bù trừ trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
1 Thuế GTGT	1,025,540,578	3,644,500,152	(4,642,614,744)	27,425,986
2 Thuế TNCN	5,372,254	66,747,365	(56,108,762)	16,010,857
3 Thuế Tài nguyên	11,125,933	66,653,942	(65,915,319)	11,864,556
4 Thuế TNDN	1,004,577,642	7,489,812,456	-	8,494,390,098
5 Thuế BV môi trường và thuế khác	-	17,412,266	(17,412,266)	-
6 Thuế nhà đất	-	2,229,765,294	(569,734,212)	1,660,031,082
Cộng	-	2,046,616,407	(5,351,785,303)	10,209,722,579
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
1 Thuế TNDN	-	-	-	-
2 Thuế khác	-	-	-	-
3 Tiền thuê đất	-	-	-	-
4 Thuế TNCN	-	-	-	-

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn	31/3/2022	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	-	-
- Các khoản trích trước khác	1,913,476,960	2,523,629,198
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	-	-

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn	31/3/2022	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-
- Kinh phí công đoàn;	526,742,691	300,088,968
- Bảo hiểm xã hội;	1,151,247,440	22,327,236
- Bảo hiểm y tế;	172,016,254	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	38,473,132	-
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	886,306,250	886,306,250
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	1,955,489,853	247,790,994
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	4,730,275,620	1,456,513,448
Cộng	4,730,275,620	1,456,513,448
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	119,423,822	119,423,822
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,712,500,000	3,712,500,000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	-	-
Cộng	3,831,923,822	3,831,923,822

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn	31/3/2022	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước;	428,967,379	612,811,831
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
Cộng	428,967,379	612,811,831
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).	-	-

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)			31/3/2022			Cuối năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn		
- Mệnh giá;								
- Chiết khấu;								
- Phụ trội.								
Cộng								

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

31/3/2022

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)
Cộng

b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

31/3/2022

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

31/3/2022

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng TC	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	
Số dư đầu năm	136,000,000,000	0	-	64,017,067,516	-	2,614,415,144		202,631,482,660
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm								-
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác								-
Số dư đầu năm nay	136,000,000,000	-	-	64,017,067,516	-	70,305,111,302	-	270,322,178,818
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay						37,449,062,278		37,449,062,278

- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm nay						2,204,000,001		2,204,000,001
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác						7,489,812,456		7,489,812,456
Số dư cuối kỳ	136,000,000,000	-	-	64,017,067,516	-	98,060,361,123	-	298,077,428,639

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

31/3/2022

Đầu năm

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Số lượng cổ phiếu quỹ:

72,997,000,000
63,003,000,000

72,997,000,000
63,003,000,000

Cộng

136,000,000,000
Năm nay

136,000,000,000
Đầu năm

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ. Cổ phiếu

31/3/2022

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

64,017,067,516

64,017,067,516

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chiênh lịch đánh giá lại tài sản

Năm nay

Năm trước

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá, theo quyết định nào?...)

27. Chiênh lịch tỷ giá

Năm nay

Năm trước

- Chiênh lịch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chiênh lịch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. Nguồn kinh phí

Năm nay

Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Năm nay

Năm trước

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận giữ gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		Đơn vị tính: VNĐ
	03 Tháng năm 2022	03 Tháng năm 2021
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	311,134,819,007	281,851,440,020
- Doanh thu bán hàng;	303,085,098,440	270,771,588,566
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	8,049,720,567	11,079,851,454
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán	03 Tháng năm 2022	03 Tháng năm 2021
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	9,933,262,910	36,280,713,476
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	243,746,938,005	202,314,991,361
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	7,727,729,435	6,842,996,247
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	261,407,930,350	245,438,701,084
4. Doanh thu hoạt động tài chính	03 Tháng năm 2022	03 Tháng năm 2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51,268,748	104,480,842
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	7,750,620,330	3,366,771,361
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	654,422,566	1,335,035,968
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	8,456,311,644	4,806,288,171
5. Chi phí tài chính	03 Tháng năm 2022	03 Tháng năm 2021
- Lãi tiền vay;	6,348,583,221	9,758,491,063
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	4,681,007,195	1,894,993,130
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	11,029,590,416	11,653,484,193
6. Thu nhập khác	03 Tháng năm 2022	03 Tháng năm 2021
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	154,629,630	71,765,000
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	256,722,221	24,312,918
Cộng	411,351,851	96,077,918
7. Chi phí khác	03 Tháng năm 2022	03 Tháng năm 2021
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	478,097,073	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	467,855,151	9,868,969
Cộng	945,952,224	8,275,565
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	03 Tháng năm 2022	03 Tháng năm 2021
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4,767,638,254	4,531,529,153
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác	4,767,638,254	4,531,529,153
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4,402,308,980	3,077,304,060
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	4,402,308,980	3,077,304,060
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác (hoàn nhập tiền lương)		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	9,169,947,234	7,608,833,213
9) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	03 Tháng năm 2022	03 Tháng năm 2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	193,771,561,775	144,927,393,199
- Chi phí nhân công	19,584,934,221	20,580,048,143
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14,833,565,361	15,656,716,181
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38,060,147,777	42,801,486,764
- Chi phí khác bằng tiền	8,017,496,076	7,328,659,597
Cộng	274,267,705,210	231,294,303,884
Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.		
- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:		
+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;		
+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;		
+ Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung;		

- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

- b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
 - Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

31/3/2022

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành 7,489,812,456
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

3,226,615,346

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

31/3/2022

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

31/3/2022

Năm trước

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan:
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

TRẦN PHƯƠNG LINH

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ KIM OANH



- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.